

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC
Mã CK: TDW**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...**0.1.40**.../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày **28**.. tháng 01 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Trong kỳ kinh doanh quý 4-2015, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đạt lợi nhuận sau thuế: 14.955.420.963 đồng, tăng 8.582.126.043 đồng (tương đương tăng 134,66%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

1. Doanh thu thuần tăng 21,95 tỷ đồng (+ 18,36%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
 - Do doanh thu nước sạch tăng 22,34 tỷ đồng (+ 18,99%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 2.416.599 m³ (+ 18,44%).
 - Ngược lại, doanh thu hoạt động lắp đặt mạng lưới cấp nước giảm 392,89 triệu đồng.
2. Doanh thu tài chính giảm 1,1 tỷ đồng (-54,39%) so với cùng kỳ năm trước, do trong kỳ Công ty có nhiều khoản thanh toán với giá trị lớn nên luồng tiền nhân rồi giảm làm cho khoản doanh thu này giảm xuống.
3. Thu nhập khác tăng 22,52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lãi từ thu nhập bồi thường di dời tuyến ống cấp nước là 21,75 tỷ đồng.
4. Sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 4.013.118 m³ (+ 24,5%) làm giá vốn mua si nước sạch tăng 16,85 tỷ đồng (+ 19,49%) so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá mua si nước sạch tăng từ kỳ 7 đến kỳ 12/2015: từ 4.081,42 đồng/m³ lên 5.021,99 đồng/m³.
5. Chi phí bán hàng tăng 23,68 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
 - Chi phí thuê tài sản tăng 2,4 tỷ đồng do trong kỳ Công ty có thuê bổ sung tài sản là tuyến ống cấp nước của Tổng Công ty theo phụ lục số 6371/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 31/12/2015;
 - Quý 4 năm 2014, Công ty điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa ống mục 21,25 tỷ đồng do vậy so với cùng kỳ năm trước chi phí sửa chữa ống mục quý 4 năm nay tăng 20,66 tỷ đồng.
 - Ngược lại, chi phí thay đồng hồ nước giảm 2,83 tỷ đồng và chi phí nhân viên bán hàng giảm 1,92 tỷ đồng;
 - Chi phí gắn ĐHN miễn phí giảm 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do Công ty chưa kết chuyển chi phí gắn ĐHN miễn phí tháng 11 và tháng 12/2015: 10,03 tỷ đồng (tương đương 4.740 cái ĐHN).

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 10,23 tỷ đồng (tương đương tăng 19,78%) và tổng lợi nhuận sau thuế tăng 8,58 tỷ đồng (tương đương tăng 34,66%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lành

**GIAM ĐỐC**
HUYNH TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141.545.733.763	119.602.482.404	529.192.443.168	465.223.903.725
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			140.039.822.989	117.689.128.580	521.184.412.282	453.483.373.595
<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			1.471.627.211	1.871.788.461	7.863.167.672	11.625.064.926
<i>- Khác (đồng mở nước)</i>			34.283.563	41.565.363	144.863.214	115.465.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.117.765	25.754.400	92.737.042	113.388.272
<i>+ Giảm giá hàng bán</i>			3.165.000	10.116.700	36.630.412	55.095.791
<i>+ Hàng bán bị trả lại</i>			13.952.765	15.637.700	56.106.630	58.292.481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	141.528.615.998	119.576.728.004	529.099.706.126	465.110.515.453
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			140.022.773.179	117.677.998.480	521.100.890.715	453.419.872.395
<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			1.505.842.819	1.898.729.524	7.998.815.411	11.690.643.058
4. Giá vốn hàng bán	11		103.332.430.927	86.478.312.593	349.540.979.186	285.218.146.066
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			102.403.061.617	85.859.795.940	344.077.039.519	278.905.291.623
<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			929.369.310	618.516.653	5.463.939.667	6.312.854.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.196.185.071	33.098.415.411	179.558.726.940	179.892.369.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		923.151.029	2.024.220.372	5.883.397.334	7.743.436.232
7. Chi phí tài chính	22		829.034.838	1.115.699.853	3.546.780.599	4.514.539.351
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		829.034.838	1.115.699.853	3.546.780.599	4.514.539.351
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	32.872.265.014	16.857.695.601	136.476.659.526	121.937.735.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	8.870.762.326	8.837.350.460	36.202.962.582	31.052.591.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(3.452.726.078)	8.311.889.869	9.215.721.567	30.130.939.131
11. Thu nhập khác	31		23.567.217.587	1.042.568.711	24.948.502.275	2.485.110.902
12. Chi phí khác	32		1.347.513.352	815.543.812	1.441.604.403	1.706.184.133
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.219.704.235	227.024.899	23.506.897.872	778.926.769
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.766.978.157	8.538.914.768	32.722.619.439	30.909.865.900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.152.820.659	1.989.607.519	7.249.461.741	6.933.656.769
<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			341.263.465	(176.012.329)	419.503.480	216.001.129
<i>- Thuế TNDN phải nộp</i>			3.811.557.194	2.165.619.848	6.829.958.261	6.717.655.640
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.955.420.963	6.373.294.920	25.892.661.178	24.192.210.260

Ghi chú	Quyết toán Năm 2015	Đã ghi nhận đến 30/09/2015	Ghi nhận Quý 4/2015
Tổng Chi phí không được trừ năm 2015:	229.479.385		
Tổng Thuế TNDN hiện hành phải nộp:	6.829.958.261	3.018.401.067	3.811.557.194
Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi:	419.503.480	78.240.015	341.263.465

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Lập ngày 27 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc

Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141.545.733.763	119.602.482.404	529.192.443.168	465.223.903.725
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			140.039.822.989	117.689.128.580	521.184.412.282	453.483.373.595
- Gắn đồng hồ nước			1.471.627.211	1.871.788.461	7.863.167.672	11.625.064.926
- Khác (đóng mở nước + khác)			34.283.563	41.565.363	144.863.214	115.465.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		17.117.765	25.754.400	92.737.042	113.388.272
- Giảm giá hàng bán			3.165.000	10.116.700	36.630.412	55.095.791
Nước			3.165.000	10.116.700	32.084.957	44.186.700
DHN + khác					4.545.455	10.909.091
- Hàng bán bị trả lại			13.952.765	15.637.700	56.106.630	58.292.481
Nước			13.884.810	1.013.400	51.436.610	19.314.500
DHN + khác			67.955	14.624.300	4.670.020	38.977.981
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	141.528.615.998	119.576.728.004	529.099.706.126	465.110.515.453
Trong đó: - Nước sạch			140.022.773.179	117.677.998.480	521.100.890.715	453.419.872.395
- Gắn đồng hồ nước + khác			1.505.842.819	1.898.729.524	7.998.815.411	11.690.643.058
4. Giá vốn hàng bán	11		103.332.430.927	86.478.312.593	349.540.979.186	285.218.146.066
Trong đó: - Nước sạch			102.403.061.617	85.859.795.940	344.077.039.519	278.905.297.625
- Gắn đồng hồ nước + khác			929.369.310	618.516.653	5.463.939.667	6.312.854.443
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		38.196.185.071	33.098.415.411	179.558.726.940	179.892.369.387
Trong đó: - Nước sạch			37.619.711.562	31.818.202.540	177.023.851.196	174.514.580.722
- Gắn đồng hồ nước + khác			576.473.509	1.280.212.871	2.534.875.744	5.377.788.665
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	32.872.265.014	16.857.695.601	136.476.659.526	121.937.735.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	8.870.762.326	8.837.350.460	36.202.962.582	31.052.591.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(3.546.842.269)	7.403.369.350	6.879.104.832	26.902.042.250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.546.842.269)	7.403.369.350	6.879.104.832	26.902.042.250
Trong đó: - Nước sạch			(4.123.315.778)	6.123.156.479	4.344.229.088	21.524.253.635
- Gắn đồng hồ nước + khác			576.473.509	1.280.212.871	2.534.875.744	5.377.788.615
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)	VI.11		(756.219.835)	1.739.787.528	1.563.888.527	6.051.935.566
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10%, miễn giảm 50%			341.263.465	(176.012.329)	419.503.480	216.001.129
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			(659.016.781)	(1.760.123.284)	123.383.377	2.160.011.296
- Thuế TNDN phải nộp (22%)			(438.466.519)	3.675.923.141	1.021.001.670	3.675.923.141
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(2.449.358.969)	5.487.569.493	5.734.719.785	24.742.030.954

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

Chỉ tiêu	Mã số	LK 9 Tháng Đầu Năm 2015	Quý 4/2015	Năm 2015
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (a) = (50) + (b)	a	10.545.947.101		7.108.584.217
Chi phí không được trừ:	b	120.000.000	109.479.385	229.479.385
- Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành		120.000.000	36.000.000	156.000.000
- Thanh tra Bộ Tài Chính xuất toán chi phí năm 2014			71.579.385	71.579.385
- Khác			1.900.000	1.900.000
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa	c	152.296.224.504	152.296.224.504	152.296.224.504
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 31/12/2015	d	25.295.600.417	25.295.600.417	25.295.600.417
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2015	e	478.750.923.911	511.586.924.366	511.586.924.366
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động cấp nước (f) = (a)*{(c+d)/(e)}	f	3.912.000.787		2.467.667.533
Thu nhập chịu thuế suất 22% từ hoạt động cấp nước (g) = (a)-(f)	g	6.633.946.314		4.640.916.684
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h	2.241.868.347	(1.097.483.300)	1.144.385.047
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)	i	782.400.158	(659.016.781)	123.383.377
- Thuế TNDN phải nộp (22%)	j	1.459.468.189	(438.466.519)	1.021.001.670
Tổng thuế TNDN ưu đãi 10%, giảm 50% từ hoạt động chính (k) = (f) *22% - (i)	k	78.240.015	341.263.465	419.503.480



Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)

QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		923.151.029	2.024.220.372	5.883.397.334	7.743.436.232
7. Chi phí tài chính	22		829.034.838	1.115.699.853	3.546.780.599	4.514.539.351
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		829.034.838	1.115.699.853	3.546.780.599	4.514.539.351
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		94.116.191	908.520.519	2.336.616.735	3.228.896.881
11. Thu nhập khác	31		23.567.217.587	1.042.568.711	24.948.502.275	2.485.110.902
12. Chi phí khác	32		1.347.513.352	815.543.812	1.441.604.403	1.706.184.133
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.219.704.235	227.024.899	23.506.897.872	778.926.769
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.313.820.426	1.135.545.418	25.843.514.607	4.007.823.650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)		VI.11	4.909.040.494	249.819.991	5.685.573.214	881.721.203
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		17.404.779.932	885.725.427	20.157.941.393	3.126.102.447

Ghi chú:

Tổng thuế TNDN đã ghi nhận từ hoạt động khác quyết toán năm 2015: 5.685.573.214 đồng

Tổng thuế TNDN đã ghi nhận từ hoạt động khác tính đến 30/09/2015: 776.532.720 đồng

Tổng thuế TNDN phải ghi nhận từ hoạt động khác Quý 4/2015: 4.909.040.494 đồng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Huỳnh Tuấn Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2015

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm đã điều chỉnh (01/01/2015)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.646.253.791	145.471.864.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.971.957.926	19.624.185.373
1. Tiền	111		17.271.957.926	9.624.185.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.700.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	66.202.956.145	102.021.407.612
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.202.956.145	102.021.407.612
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.288.373.496	10.399.392.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.582.952.674	4.066.600.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		760.424.174	778.112.462
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.819.347.584	7.794.040.348
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2.874.350.936)	(2.239.361.428)
IV. Hàng tồn kho	140		8.125.665.539	7.821.166.568
1. Hàng tồn kho	141		8.159.501.205	7.858.353.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(37.186.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.057.300.685	5.605.712.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	12.948.192.240	2.341.200.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		447.768.629	986.181.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.661.339.816	2.278.331.325
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240.226.777.411	221.243.661.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			6.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216			6.000.000
II. Tài sản cố định	220		222.517.792.567	201.879.127.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	222.421.555.685	201.676.261.027
- Nguyên giá	222		511.586.924.366	452.343.712.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(289.165.368.681)	(250.667.451.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	96.236.882	202.866.878
- Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(382.043.628)	(275.413.632)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.089.804.661	19.358.533.117
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.089.804.661	19.358.533.117
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		619.180.183	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	619.180.183	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		384.873.031.202	366.715.525.642

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm đã điều chỉnh (01/01/2015)
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		225.973.384.094	218.053.821.595
I. Nợ ngắn hạn	310		133.731.363.542	99.970.724.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	82.716.202.638	42.922.847.011
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.393.465.435	4.096.033.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.185.313.388	11.389.887.151
4. Phải trả người lao động	314		19.287.285.957	18.582.974.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.873.503	165.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.336.485.517	7.993.132.264
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.049.996.233	13.202.815.566
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		704.740.871	1.618.034.906
II. Nợ dài hạn	330		92.242.020.552	118.083.096.775
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.444.037.487	3.490.046.372
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	42.632.087.023	84.277.909.256
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	47.165.896.042	30.315.141.147
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	158.899.647.108	148.661.704.047
I. Vốn chủ sở hữu	410		158.899.647.108	148.661.704.047
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.898.951.368	31.479.447.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.000.695.740	32.182.256.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.527.538.042	8.206.047.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.473.157.698	23.976.209.131
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		384.873.031.202	366.715.525.642

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		32.722.619.439	30.909.865.900
2. Điều chỉnh cho các khoản:			37.233.372.167	36.637.765.625
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.942.690.579	39.441.885.937
- Các khoản dự phòng	03		631.638.323	424.776.569
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.887.737.334)	(7.743.436.232)
- Chi phí lãi vay	06		3.546.780.599	4.514.539.351
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.955.991.606	67.547.631.525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.865.003.272	(5.733.004.815)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(301.147.786)	(153.925.655)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.332.266.633)	35.587.493.838
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.226.172.423)	(130.800.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.506.634.882)	(4.514.539.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.147.672.464)	(6.183.832.921)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.161.433	18.363.657.899
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.604.160.209)	(7.116.433.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		29.723.101.914	97.666.246.890
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.359.358.794)	(61.438.948.013)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.600.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.198.990.666)	(128.072.068.732)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.017.442.133	94.750.661.120
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.661.257.680	7.352.105.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.852.049.647)	(87.408.250.016)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		28.707.727.425	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.009.791.863)	(13.042.573.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.221.215.276)	(10.188.576.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.476.720.286	(23.231.149.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		28.347.772.553	(12.973.152.126)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.624.185.373	32.597.337.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		47.971.957.926	19.624.185.373

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huyñh Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		604.780.539.356	534.063.344.102
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(435.143.106.441)	(331.568.272.471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.142.372.569)	(44.697.618.163)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.506.634.882)	(4.514.539.351)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.148.672.464)	(6.183.832.921)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.137.362.968	22.211.036.943
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(87.254.014.054)	(71.643.871.249)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	20		29.723.101.914	97.666.246.890
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.359.358.794)	(61.438.948.013)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.600.000	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.198.990.666)	(128.072.068.732)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.017.442.133	94.750.661.120
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.661.257.680	7.352.105.609
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6.852.049.647)	(87.408.250.016)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		28.707.727.425	
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.009.791.863)	(13.042.573.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.221.215.276)	(10.188.576.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		5.476.720.286	(23.231.149.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	50		28.347.772.553	(12.973.152.126)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		19.624.185.373	32.597.337.499
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>	70		47.971.957.926	19.624.185.373

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIẢI ĐOẠN TỪ 01/10/2015 ĐẾN 31/12/2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ...

* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gấn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	7.394.205	36.123.686
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.264.563.721	9.588.061.687
- Các khoản tương đương tiền (*)	30.700.000.000	10.000.000.000
	<u>47.971.957.926</u>	<u>19.624.185.373</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	21.826.369.213	29.988.541.666
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	10.000.000.000	18.500.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Thủ Đức	5.000.000.000	10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn	10.000.000.000	20.000.000.000
+ NH NN & PTNTVN-CN Miền Đông		1.137.233.800
+ NH TMCP Việt Á	2.000.000.000	
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.776.586.932	
Cộng (a₁):	53.602.956.145	79.625.775.466

Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng (*):

+ Ngân hàng TMCP SG Thương Tín		4.395.632.146
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn	8.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	4.600.000.000	18.000.000.000
Cộng (a₂):	12.600.000.000	22.395.632.146
Cộng (a₁+a₂):	66.202.956.145	102.021.407.612

(*): Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

b) Dài hạn:**3- Phải thu của khách hàng:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	4.582.952.674	4.066.600.741
+ Tiền nước:	4.089.456.656	3.457.854.902
+ Tiền gán ĐHN, khác:	493.496.018	608.745.839
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn- TNHH MTV		156.063.820
Tổng Cty XD Trường Sơn CN Phía Nam	147.235.925	147.235.925
Cty OBAYASHI- SAIGON TUNNEL PJ	95.197.053	95.197.053
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	4.582.952.674	4.066.600.741

4- Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	760.424.174	778.112.462
+ Cty TNHH 1 TV T.Vấn Thiết Kế XD MN	332.479.150	386.825.637
+ CN TCT ĐTXD Cấp Thoát Nước & Môi trường Việt Nam		165.558.407
+ Cty CP ĐT PT & MT Đại Việt	23.237.917	71.467.759
+ Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Khác	235.497.320	125.050.872
Cộng (a):	760.424.174	778.112.462
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	760.424.174	778.112.462

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
c) Người bán là các bên liên quan		
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
5- Phải thu khác		
a) Ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hoá: Tổng Cty CN Sài Gòn		399.247.150
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	55.147.300	2.561.518.041
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:	105.000.000	324.380.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:	1.773.261.178	3.551.454.857
- Cho mượn: vật tư	836.000.000	68.733.784
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	400.000.000	350.000.000
- Phải thu khác	1.649.939.106	538.706.516
Cộng (a)	4.819.347.584	7.794.040.348
b) Dài hạn:		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		6.000.000
Cộng (b)		6.000.000
Cộng (a) + (b):	4.819.347.584	7.800.040.348
6- Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (giá gốc):		
+ Nước sạch	2.815.692.103	2.626.751.500
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
+ Gắn ĐHN trả chậm	54.295.022	109.234.583
+ Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	343.447.436	310.456.276
+ Ứng trước người bán: xây dựng cơ bản	294.040.659	
Cộng	3.526.180.556	3.065.147.695
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(2.874.350.936)	(2.239.361.428)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)	(2.580.310.277)	(2.239.361.428)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 331)	(294.040.659)	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:		
7- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	8.136.096.205	7.769.403.418
- Công cụ, dụng cụ	23.405.000	88.950.001
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	8.159.501.205	7.858.353.419
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(37.186.851)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.125.665.539	7.821.166.568

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	33.835.666	37.186.851

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

- Lý do dẫn đến việc trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hoàn nhập dự phòng do Công ty xử lý hủy vật tư với giá trị: 3.351.185 đồng theo Quyết định 2334/QĐ-CNTĐ-TCHC ngày 12/10/2015.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:		
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	17.089.804.661	19.059.581.063
+ PTMLCN các hẻm P. Tam Phú, Q.TĐ	7.343.070.036	
+ SCOM, ống sâu đường Tam Bình	5.092.238.082	
+ Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 2		3.244.031.259
+ Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 3		3.189.767.406
+ PTMLCN P. Linh Trung, Q. TĐ (Coca cola)		887.987.780
+ Lắp đặt ĐHT (T1201)		1.367.808.575
+ Công trình khác	4.654.496.543	10.369.986.043
- Công trình sửa chữa ống mục		298.952.054
Cộng	17.089.804.661	19.358.533.117

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	8.417.309.521	438.627.283.688	2.814.795.111	452.343.712.611
- Mua trong năm		1.274.688.800		57.917.270	1.332.606.070
- Đầu tư XD CB HT		5.286.115.362	52.991.323.809		58.277.439.171
- Thanh lý, nhượng bán		(241.533.486)		(80.000.000)	(321.533.486)
- Giảm khác		(45.300.000)			(45.300.000)
Số dư cuối năm	2.484.324.291	14.691.280.197	491.618.607.497	2.792.712.381	511.586.924.366
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.766.748.741	3.640.326.219	244.434.783.907	825.592.717	250.667.451.584
- Khấu hao trong năm	115.483.284	1.900.631.717	36.281.391.553	538.554.029	38.836.060.583
- Thanh lý, nhượng bán		(241.533.486)		(80.000.000)	(321.533.486)
- Giảm khác		(16.610.000)			(16.610.000)
Số dư cuối năm	1.882.232.025	5.282.814.450	280.716.175.460	1.284.146.746	289.165.368.681
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	717.575.550	4.776.983.302	194.192.499.781	1.989.202.394	201.676.261.027
- Tại ngày cuối năm	602.092.266	9.408.465.747	210.902.432.037	1.508.565.635	222.421.555.685

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.189.667.031 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 75.206.716.887 đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm			478.280.510		478.280.510
- Mua trong năm					
Số dư cuối năm			478.280.510		478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			275.413.632		275.413.632
- Khấu hao trong năm			106.629.996		106.629.996
Số dư cuối năm			382.043.628		382.043.628
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			202.866.878		202.866.878
- Tại ngày cuối năm			96.236.882		96.236.882

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm đọc mã vạch, đọc dữ liệu, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.390.510 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	12.948.192.240	2.341.200.000
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.914.200.000	2.341.200.000
- Chi phí gắn ĐHN Miễn phí	10.033.992.240	
b) Dài hạn:	619.180.183	
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	619.180.183	
Cộng	13.567.372.423	2.341.200.000

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	12.049.996.233	
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	11.252.566.233	13.202.815.566
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	797.430.000	
b) Vay dài hạn	47.165.896.042	
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	19.255.598.617	30.315.141.147
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	27.910.297.425	
Cộng	59.215.892.275	43.517.956.713

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất 6 tháng đầu:

+ Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015 là 5,5%/năm

+ Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016 trở đi là 7,8%/năm.

- Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần HOẶC khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank.

Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

13- Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	82.716.202.638	42.922.847.011
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền nước)	46.276.066.829	30.581.174.955
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền thuê Tài sản)	2.366.268.206	
- Cty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	2.676.879.638	172.992.934
- Cty CP XD TM Hồng Đức	2.353.998.169	1.827.323.304
- Cty CP XD Minh Trang	4.571.401.808	907.008.824
- Cty TNHH XD-TM Thịnh Phúc	1.939.609.883	1.354.424.072
- Cty TNHH XD Hiệp Nguyễn	2.680.907.130	766.648.168
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.964.897.186	2.253.371.530
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.058.797.634	686.665.757
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	5.279.962.247	
- Công ty TNHH Đạt Đức	5.582.969.321	
- Cty CP Đại Lộc	803.344.198	
- Các đối tượng khác	3.161.100.389	4.373.237.467
b) Dài hạn	2.444.037.487	3.490.046.372
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền nhượng tài sản)	2.444.037.487	3.490.046.372
Cộng (a) + (b):	85.160.240.125	46.412.893.383
c) Người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	51.086.372.522	34.071.221.327
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	12.502.927	12.502.927
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.058.797.634	686.665.757

14- Người mua trả tiền trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	3.393.465.435	4.096.033.220
- Tiền nước	23.512.160	111.926.686
- Tiền gán ĐHN + DV khác	3.369.953.275	3.984.106.534
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò	1.007.216.732	1.007.216.732
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	834.523.000	834.523.000
+ Cty CP Lạc An	74.000.000	74.000.000
+ Ban QLDA Đầu Tư XD Công trình	247.212.000	247.212.000
+ CT TNHH DV Công Ích Quận 2	297.018.335	
+ Cty CP Đại Hải - KDC Sông Đà		644.000.000
+ KDC Bình Dân		546.489.928
+ Khác	909.983.208	630.664.874
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	3.393.465.435	4.096.033.220

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số nộp thừa/ (thiếu) sau Quyết toán thuế	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế TNDN	6.130.271.397		6.829.958.261	(9.148.672.464)	3.811.557.194
- Phí BVMT	4.575.713.362		48.085.346.328	(47.287.303.496)	5.373.756.194
- Thuế, phí phải nộp khác	683.902.392			(683.902.392)	
Cộng	11.389.887.151		54.915.304.589	(57.119.878.352)	9.185.313.388

b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)

- Thuế GTGT	2.044.776.481		911.817.182	(10.900.688)	1.143.859.987
- Thuế TNCN	233.554.844	803.540.283	1.505.879.796	(986.264.498)	517.479.829
	2.278.331.325	803.540.283	2.417.696.978	(997.165.186)	1.661.339.816

16- Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	57.873.503	165.000.000
- Chi phí lãi vay phải trả Quý 4/2015	57.873.503	
- Chi phí khác.		165.000.000
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	57.873.503	165.000.000

17- Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	48.550.709	86.529.074
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.230.828.077	2.441.535.959
- Phải trả chi phí tự thực hiện	256.579.228	889.762.296
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	88.571.370	109.786.646
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	480.803.759	409.379.044
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	1.087.279.817
- Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	-	1.698.403.035
- Phải trả khác	231.152.374	1.243.190.936
Cộng (a):	<u>6.336.485.517</u>	<u>7.993.132.264</u>
b) Dài hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	30.000.000.000	48.029.109.321
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	1.273.802.276	-
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (**)	11.358.284.747	22.838.430.783
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò (**)	-	13.410.369.152
Cộng (b):	<u>42.632.087.023</u>	<u>84.277.909.256</u>
Cộng (a+b):	<u>48.968.572.540</u>	<u>92.271.041.520</u>

(*): Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyển thể.

(**): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

18- **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	18.742.461.513	7.687.521.051	20.315.492.155		131.745.474.719
- Lãi trong năm trước				24.192.210.260		24.192.210.260
- Tăng khác		4.236.986.375	812.478.949			5.049.465.324
- Giảm khác (PPLN năm trước)				(20.531.493.284)		(20.531.493.284)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	22.979.447.888	8.500.000.000	23.976.209.131		140.455.657.019
Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN				8.206.047.028		8.206.047.028
Phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		8.500.000.000	(8.500.000.000)			
Số dư đầu năm nay đã điều chỉnh	85.000.000.000	31.479.447.888		32.182.256.159		148.661.704.047
-Lãi trong kỳ này				25.892.661.178		25.892.661.178
- Tăng khác		419.503.480				419.503.480
- Giảm khác				(16.074.221.597)		(16.074.221.597)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	31.898.951.368		42.000.695.740		158.899.647.108

* Lợi nhuận chưa phân phối giảm 16.074.221.597 đồng do trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2015 cụ thể: chia cổ tức 10.200.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 5.454.718.117 đồng và kết chuyển 17% thuế TNDN được ưu đãi năm 2015 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 419.503.480 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	10.200.000.000

d - Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	31.898.951.368	22.979.447.888
- Quỹ dự phòng tài chính		8.500.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	42.000.695.740	32.182.256.159
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	25.473.157.698	23.976.209.131
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	16.527.538.042	8.206.047.028

19 - Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	99.045.479.199	31.626.713.249

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015 và phụ lục hợp đồng số 6371/PLHD-TCT-KTTC ngày 31/12/2015, thời hạn thuê là 1 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	140.039.822.989	117.689.128.580
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	1.505.910.774	1.913.353.824
Cộng	<u>141.545.733.763</u>	<u>119.602.482.404</u>

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Giảm giá hàng bán	3.165.000	10.116.700
+ Nước	3.165.000	10.116.700
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác		
- Hàng bán bị trả lại	13.952.765	15.637.700
+ Nước	13.884.810	1.013.400
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	67.955	14.624.300
Cộng	<u>17.117.765</u>	<u>25.754.400</u>

3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	140.022.773.179	117.677.998.480
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.505.842.819	1.898.729.524
Cộng	<u>141.528.615.998</u>	<u>119.576.728.004</u>

4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
+ Giá vốn nước sạch	102.403.061.617	85.859.795.940
+ Giá vốn Đồng hồ nước	929.369.310	618.516.653
Cộng	<u>103.332.430.927</u>	<u>86.478.312.593</u>

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	923.151.029	2.024.220.372
Cộng	<u>923.151.029</u>	<u>2.024.220.372</u>

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Lãi tiền vay	829.034.838	1.115.699.853
Cộng	<u>829.034.838</u>	<u>1.115.699.853</u>

7 - Thu nhập khác (Mã số 31)

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Truy thu tiền nước	750.944.431	444.226.300
- Thu nhập từ bồi thường di dời tuyến ống	22.627.741.080	
- Bán hồ sơ mời thầu	6.818.181	44.545.456
- Kiểm định ĐHN	12.349.120	11.326.390
- Nhượng vật tư	7.994.460	506.649.312
- Khác	161.370.315	35.821.253
Cộng	<u>23.567.217.587</u>	<u>1.042.568.711</u>

8 - Chi phí khác (Mã số 32)

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí bồi thường di dời tuyến ống	871.248.100	
- Nhượng vật tư	7.092.937	506.648.788
- Chi phí truy thu	356.345.929	320.810.774
- Khác	112.826.386	(11.915.750)
Cộng	<u>1.347.513.352</u>	<u>815.543.812</u>

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.918.684.893	5.130.859.906
- Chi phí đồ dùng văn phòng	104.692.802	387.275.767
- Chi phí khấu hao	191.349.305	194.118.395
- Chi phí dự phòng	196.157.962	26.067.601
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.201.895	1.038.873.573
- Chi phí quản lý khác	2.764.675.469	2.060.155.218
	<u>8.870.762.326</u>	<u>8.837.350.460</u>
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.763.077.255	12.681.399.268
- Chi phí khấu hao	9.947.859.141	9.664.843.901
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	153.192.265	408.001.992
- Chi phí sửa chữa ống mục	(582.194.308)	(21.246.401.658)
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	5.826.196.910	8.826.826.088
- Chi phí thuê tài sản	3.433.615.177	1.034.097.271
- Chi phí sửa bể	1.877.784.790	1.203.538.967
- Chi phí thay ĐHN định kỳ	1.452.733.784	4.285.389.772
	<u>32.872.265.014</u>	<u>16.857.695.601</u>
Cộng (a+b):	<u>41.743.027.340</u>	<u>25.695.046.061</u>

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.133.297.101	97.691.494.151
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	102.403.061.617	85.859.795.940
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (đóng tiền)	836.841.984	448.414.419
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	3.144.571.537	6.373.390.980
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	1.452.733.784	4.285.389.772
+ Vật liệu sửa bẻ	1.296.088.179	724.503.040
- Chi phí nhân công	14.731.542.148	16.980.317.974
+ Lương người lao động	13.923.379.539	16.207.831.221
+ Các khoản trích theo lương	808.162.609	772.486.753
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.139.208.446	9.858.962.296
- Chi phí sửa chữa ổng mục	(582.194.308)	(21.246.401.658)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.484.666.382	5.175.544.113
+ Điện, nước, điện thoại	182.731.511	181.343.382
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	122.863.585	348.293.184
+ Nhiên liệu	389.606.799	509.237.007
+ Thuê tài sản hoạt động	1.067.346.971	1.034.097.271
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	2.774.152.699	2.632.240.718
+ Chi phí mua ngoài khác	581.696.611	470.332.551
- Chi phí khác bằng tiền	4.168.938.498	3.713.441.778
+ Bảo hiểm nhân thọ	990.600.000	573.000.000
+ Chi phí dự phòng	196.157.962	26.067.601
+ Tiền ăn giữa ca	950.220.000	832.435.000
+ Khác	2.031.960.536	2.281.939.177
Cộng	145.075.458.267	112.173.358.654

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.766.978.157	8.538.914.768
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	109.479.385	504.755.780
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó:	18.876.457.542	9.043.670.548
+ Thu nhập chịu thuế 10%, giảm 50%		3.104.759.355
+ Thu nhập chịu thuế 22%	18.876.457.542	5.938.911.193
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	4.152.820.659	1.989.607.519
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 17% trong kỳ	341.263.465	(176.012.329)
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.811.557.194	2.165.619.848

* Lũy kế năm 2015, hoạt động kinh doanh chính lãi 6,88 tỷ đồng. Do đó, Công ty đã ghi nhận thuế TNDN phải nộp quý 4/2015 bằng số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm 2015 trừ số thuế TNDN đã ghi nhận đến ngày 30/09/2015 và kết chuyển bổ sung số tiền thuế TNDN được ưu đãi 17%: 341.263.465 đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-BTC ngày 31/12/2015 của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thu vào tài khoản tạm giữ các khoản tiền phát hiện qua thanh tra tài chính và kết luận thanh tra số 1042-TTr ngày 23/12/2015 về việc chấp hành pháp luật về giá, tài chính và thuế tại Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn –TNHH MTV; Theo kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính, Công ty phải nộp bổ sung số tiền thuế TNDN: 71.579.385 đồng về tài khoản tạm giữ của Thanh tra BTC (đây là khoản chi phí khấu hao ghi nhận không đúng niên độ năm 2014 *20%) và đồng thời Công ty phải thu hồi số tiền đã thanh toán không đúng cho nhà thầu hoặc đơn vị thi công do áp không đúng đơn giá công việc với số tiền 181.325.576 đồng.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014</u>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn		
- Mua hàng từ các bên liên quan:	107.877.201.632	91.060.953.064
+ Mua sỉ nước sạch	102.403.061.617	85.859.795.940
+ Mua vật tư	1.211.490.000	3.051.360.000
+ Thuê tài sản	3.433.615.177	1.034.097.271
+ Lãi vay	829.034.838	1.115.699.853
+ Học phí bồi dưỡng chuyên môn và thi nâng bậc	38.400.000	
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng (lắp đặt 125 trụ cứu hỏa)		156.063.820
- Phải thu khác	55.147.300	2.561.518.041
- Phải thu cổ phần hóa		399.247.150
- Phải trả người bán dài hạn (trả trậm mua thiết bị)	2.444.037.487	3.490.046.372
- Phải trả người bán ngắn hạn (tiền nước)	46.276.066.829	30.581.174.955
- Phải trả người bán ngắn hạn (tiền thuê TS)	2.366.268.206	
- Phải trả ngắn hạn khác		1.087.279.817
- Phải trả dài hạn khác	30.000.000.000	48.029.109.321
- Các khoản vay	30.508.164.850	43.517.956.713

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 4 Năm 2015, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.039.822.989	1.505.910.774	141.545.733.763
Giảm trừ doanh thu	17.049.810	67.955	17.117.765
Doanh thu thuần	140.022.773.179	1.505.842.819	141.528.615.998
Giá vốn	102.403.061.617	929.369.310	103.332.430.927
Lợi nhuận gộp	37.619.711.562	576.473.509	38.196.185.071
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,94%	1,06%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,49%	1,51%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

ĐVT: Đồng Việt Nam

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 4	Quý 4	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	Năm 2015	Năm 2014		
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	15.523.639	13.107.040	2.416.599	18,44%
Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	15.473.768	13.088.146	2.385.622	18,23%
Sản lượng súc xâ, xe bồn	49.871	18.894	30.977	163,95%
Doanh thu thuần	141.528.615.998	119.576.728.004	21.951.887.994	18,36%
+ Nước	140.022.773.179	117.677.998.480	22.344.774.699	18,99%
+ Gắn ĐHN và DV khác	1.505.842.819	1.898.729.524	(392.886.705)	-20,69%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 21,95 tỷ đồng (+ 18,36%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Doanh thu nước sạch tăng 22,34 tỷ đồng (+ 18,99%) do sản lượng tiêu thụ tăng 18,44% so với cùng kỳ năm trước.
- + Doanh thu gắn ĐHN giảm 392,89 triệu đồng (- 20,69%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	20.390.933	16.377.815	4.013.118	24,50%
Giá vốn hàng bán	103.332.430.927	86.478.312.593	16.854.118.334	19,49%
- Nước	102.403.061.617	85.859.795.940	16.543.265.677	19,27%
- ĐHN + DV khác	929.369.310	618.516.653	310.852.657	50,26%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 16,85 tỷ đồng (+19,49%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Giá vốn mua si nước sạch tăng 16,54 tỷ đồng (+ 19,27%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 24,5%. Đồng thời, giá mua si nước sạch bắt đầu tăng từ tháng 7/2015: 4.081,42 đồng/m³ lên 5.021,99 đồng/m³.
- + Giá vốn gắn ĐHN đóng tiền và dịch vụ khác tăng 310,85 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	9.947.859.141	9.664.843.901	283.015.240	2,93%
Chi phí thay ĐHN	1.452.733.784	4.285.389.772	(2.832.655.988)	-66,10%
Chi phí gắn ĐHN MP	5.826.196.910	8.826.826.088	(3.000.629.178)	-33,99%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.763.077.255	12.681.399.268	(1.918.322.013)	-15,13%
Chi phí SCOM	(582.194.308)	(21.246.401.658)	20.664.207.350	-97,26%
Chi phí sửa bể + TLMD sửa bể	1.877.784.790	1.203.538.967	674.245.823	56,02%
Chi phí thuê tài sản	3.433.615.177	1.034.097.271	2.399.517.906	232,04%
Chi phí bán hàng khác	153.192.265	408.001.992	(254.809.727)	-62,45%
Cộng	32.872.265.014	16.857.695.601	16.014.569.413	95,00%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** tăng 16,01 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Chi phí thuê tài sản tăng 2,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do quý 4/2015 có phát sinh phục lục hợp đồng về việc thuê bổ sung tài sản với giá trị thuê bổ sung là 2,4 tỷ đồng.
- + Chi phí gắn ĐHN miễn phí giảm 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:
 - Công ty chưa kết chuyển chi phí gắn ĐHN miễn phí tháng 11 và tháng 12/2015: 10,03 tỷ đồng (tương đương 4.740 cái ĐHN) do khoản chi phí này chưa tạo ra doanh thu tiền nước.
 - Thực tế, số lượng gắn ĐHN miễn phí Quý 4/2015 tăng 2.365 cái ĐHN so với cùng kỳ năm trước, số lượng ĐHN tăng cao do Công ty khẩn trương thực hiện công tác phủ kín mạng lưới cấp nước theo Nghị quyết số 28 của Hội đồng Nhân Dân Thành Phố.
- + Chi phí sửa chữa ống mục tăng 20,66 tỷ đồng, do Quý 4/2014, công ty điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa ống mục 21,25 tỷ đồng.

- + Chi phí sửa bể tăng 674,25 triệu đồng.
- + Chi phí nhân viên bán hàng giảm 1,92 tỷ đồng.
- + Chi phí thay đồng hồ nước giảm 2,83 tỷ đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	191.349.305	194.118.395	(2.769.090)	-1,43%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.918.684.893	5.130.859.906	(212.175.013)	-4,14%
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.692.802	387.275.767	(282.582.965)	-72,97%
Chi phí dự phòng	196.157.962	26.067.601	170.090.361	652,50%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.201.895	1.038.873.573	(343.671.678)	-33,08%
Chi phí quản lý khác	2.764.675.469	2.060.155.218	704.520.251	34,20%
Cộng	8.870.762.326	8.837.350.460	33.411.866	0,38%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 33,4 triệu đồng (+0,38%) so với cùng kỳ năm trước.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
 Đầu tư ngắn hạn
 Phải thu khách hàng (*)
 Các khoản phải thu khác

Giá trị sổ sách

Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
VND	VND
47.971.957.926	19.624.185.373
66.202.956.145	102.021.407.612
2.002.642.397	1.827.239.313
4.714.347.584	7.469.660.348
120.891.904.052	130.942.492.646

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ thuê tài chính
 Phải trả người bán
 Chi phí phải trả
 Các khoản phải trả khác

59.215.892.275	43.517.956.713
85.160.240.125	46.412.893.383
57.873.503	165.000.000
48.350.646.702	91.638.081.299
192.784.652.605	181.733.931.395

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi - ứng trước cho người bán tại thuyết minh V.6: 294.040.659 đồng).

Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá cả thị trường, do:

+ Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty.

+ Công ty không có rủi ro lãi suất do Công ty vay dài hạn từ Tổng công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định.

+ Các giao dịch mua bán của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2015			
Phải trả người bán	82.716.202.638	2.444.037.487	85.160.240.125
Các khoản vay	12.049.996.233	47.165.896.042	59.215.892.275
Chi phí phải trả	57.873.503		57.873.503
Nợ tài chính khác	5.718.559.679	42.632.087.023	48.350.646.702
	98.176.363.847	92.242.020.552	192.784.652.605
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán	42.922.847.011	3.490.046.372	46.412.893.383
Các khoản vay	13.202.815.566	30.315.141.147	43.517.956.713
Chi phí phải trả	165.000.000		165.000.000
Nợ tài chính khác	7.360.172.043	84.277.909.256	91.638.081.299
Cộng	63.650.834.620	118.083.096.775	181.733.931.395

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và tương đương tiền	47.971.957.926		47.971.957.926
Đầu tư ngắn hạn	66.202.956.145		66.202.956.145
Phải thu khách hàng (*)	2.002.642.397		2.002.642.397
Tài sản tài chính khác	4.714.347.584		4.714.347.584
Cộng	120.891.904.052		120.891.904.052
Tại 01/01/2015			
Tiền và tương đương tiền	19.624.185.373		19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	102.021.407.612		102.021.407.612
Phải thu khách hàng (*)	1.827.239.313		1.827.239.313
Tài sản tài chính khác	7.469.660.348		7.119.660.348
Cộng	130.942.492.646		130.592.492.646

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi - ứng trước cho người bán tại thuyết minh V.6: 294.040.659 đồng).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư 78/2014/TT của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2015 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động SXKD chính là kinh doanh nước sạch, gắn ống nhánh ĐHN cho khách hàng và 22% đối với các hoạt động khác. Công ty đã kê khai nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% từ năm 2009 đến năm 2014 và Công ty đã được cơ quan thuế thanh, kiểm tra (Kiểm toán Nhà nước thanh, kiểm tra đến kỳ tính thuế năm 2013; Thanh tra Bộ Tài Chính tranh, kiểm tra kỳ tính thuế năm 2014) nên Công ty không điều chỉnh lại.

Do đó, từ kỳ tính thuế năm 2015 là Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính, và 12% số thuế ưu đãi cộng phần thuế TNDN được giảm 50% (tổng cộng 17% thuế ưu đãi) tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

